

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Global Tanker (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Global Tanker hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315118069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 18/06/2018 và thay đổi lần thứ 8 ngày 28/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 350.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 9276/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký Công ty đại chúng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường biển (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường thủy nội địa (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 lãi 54.410.126.008 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2024 lợi nhuận sau thuế lãi 56.654.957.729 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 lãi 83.134.196.239 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lãi 71.724.070.231 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Nguyễn Thị Mai Xuân

Bà Trần Lê Thùy Đan

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT kiêm Phụ trách quản trị Công ty (từ ngày 06/01/2026)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Nam

Bà Trần Vũ Yến Linh

Chức vụ

Giám đốc (từ ngày 06/01/2026)

Phó Giám đốc (đến ngày 05/01/2026)

Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Mạc Thị Như Thủy

Ông Lê Thanh Mân

Bà Phạm Thị Út

Chức vụ

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

TM: Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

Số: 112 /BCKT/TC/2026/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Global Tanker được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026 từ trang 08 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Global Tanker tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1091-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lê Linh Phương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 5915-2023-142-1



Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.503.211.693	267.715.913.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	95.457.159.249	33.785.708.010
1. Tiền	111		95.457.159.249	33.785.708.010
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.935.214.800	179.594.898.497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58.194.295.890	167.597.431.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.352.610.154	2.649.966.090
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.712.443.734	9.347.501.140
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(2.324.134.978)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	26.379.267.466	26.099.203.989
1. Hàng tồn kho	141		26.379.267.466	26.099.203.989
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.731.570.178	22.236.102.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.448.674.311	1.325.130.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.282.895.867	20.910.972.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		607.382.133.919	395.237.187.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		294.990.669.434	391.186.860.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	294.990.669.434	391.186.860.590
- Nguyên giá	222		798.611.487.054	798.611.487.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(503.620.817.620)	(407.424.626.464)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	312.391.464.485	4.050.327.387
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		312.391.464.485	4.050.327.387
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		809.885.345.612	662.953.101.218

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

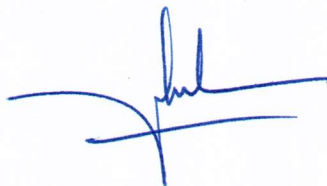
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		376.751.149.373	241.229.030.987
I. Nợ ngắn hạn	310		149.213.421.075	138.881.255.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	83.473.140.220	72.399.772.323
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	13.747.591.366	14.211.152.584
3. Phải trả người lao động	314		424.500.000	367.300.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.709.438.169	11.118.852.996
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	23.806.851.320	7.919.167.404
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	21.546.900.000	21.546.900.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	-	8.988.110.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.505.000.000	2.330.000.000
II. Nợ dài hạn	330		227.537.728.298	102.347.775.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.b	53.842.013.396	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	173.695.714.902	102.347.775.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		433.134.196.239	421.724.070.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	433.134.196.239	421.724.070.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.134.196.239	71.724.070.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.724.070.231	15.069.112.502
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		54.410.126.008	56.654.957.729
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		809.885.345.612	662.953.101.218

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	743.601.567.637	814.095.109.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		743.601.567.637	814.095.109.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	651.332.780.655	730.908.488.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.268.786.982	83.186.620.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6.550.633.124	12.685.245.770
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.955.227.084	17.927.049.093
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.438.956.948	12.511.740.456
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	12.266.134.841	8.613.901.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.598.058.181	69.330.915.963
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3.092.191.121	4.751.637.254
12. Chi phí khác	32	VI.07	9.226.069.244	3.261.264.784
13. Lợi nhuận khác	40		(6.133.878.123)	1.490.372.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.464.180.058	70.821.288.433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	14.054.054.050	14.166.330.704
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.410.126.008	56.654.957.729
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.555	1.590
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.555	1.590

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.464.180.058	70.821.288.433
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.196.191.156	95.239.597.757
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		(6.663.975.702)	(23.598.769.318)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		212.349.880	(566.837.693)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(318.063.313)	(317.343.846)
- Chi phí lãi vay	06		10.438.956.948	12.511.740.456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		168.329.639.027	154.089.675.789
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		124.963.625.138	(55.839.223.334)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(280.063.477)	(424.107.386)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.376.972.141	66.604.374.114
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(123.543.852)	(22.972.809)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.481.991.716)	(12.410.223.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.504.452.888)	(12.978.134.423)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(825.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		322.455.184.373	139.019.388.154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(309.772.822.915)	(20.390.379.125)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		318.063.313	317.343.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(309.454.759.602)	(20.073.035.279)

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

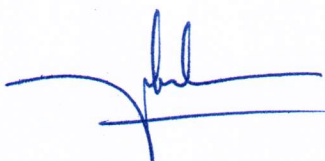
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		102.894.839.902	25.706.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.546.900.000)	(112.733.620.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.546.581.700)	(35.255.020.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.801.358.202	(122.282.140.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		61.801.782.973	(3.335.787.975)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.785.708.010	37.044.649.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(130.331.734)	76.846.639
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	95.457.159.249	33.785.708.010

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Global Tanker hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315118069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 18/06/2018 và thay đổi lần thứ 8 ngày 28/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 350.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 9276/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký Công ty đại chúng.

Số lượng cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường biển (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường thủy nội địa (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

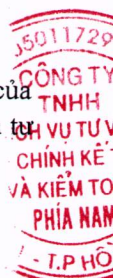
Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	07 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

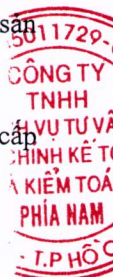
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.



10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**a. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

1729-C
CÔNG TY
NH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TAM
P HỒ CHÍ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	169.000	169.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.456.990.249	33.785.539.010
+ Tiền gửi VND	14.816.907.285	4.425.385.480
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.475.381.052	3.756.659.492
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.939.030.862	-
Các ngân hàng khác	402.495.371	668.725.988
+ Tiền gửi ngoại tệ	80.640.082.964	29.360.153.530
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.868.160	28.150.583.062
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	80.137.866.804	-
Các ngân hàng khác	495.348.000	1.209.570.468
Cộng	95.457.159.249	33.785.708.010

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh, lãi suất 4,8%/năm. Khoản tiền này đang được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với bên thứ ba.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	58.194.295.890	167.597.431.267
- Vietsea Company Pte Ltd	25.529.383.000	102.686.131.902
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	30.684.673.000	51.584.950.000
- Các khách hàng khác	1.980.239.890	13.326.349.365

b. Dài hạn**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.3.c).

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.352.610.154	2.649.966.090
- Công ty TNHH Thương Mại Xăng Dầu Petrobunker	-	888.000.000
- LBH Global Agencies Inc.	-	800.176.737
- Consulate General Of Panama	307.352.978	297.228.135
- PT. Bintang Samudra Utama	-	290.389.220
- Csem Maritime Sdn. Bhd.	256.076.674	31.792.544
- Jiratan Group Co., Ltd	913.163.766	-
- James Mackintosh & Co. Pvt. Ltd	473.613.088	-
- Các nhà cung cấp khác	402.403.648	342.379.454
b. Dài hạn	-	-

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.712.443.734	(2.324.134.978)	9.347.501.140	-
- Tạm ứng	1.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	4.711.443.734	(2.324.134.978)	9.347.501.140	-
+ Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông - Thanh toán hộ công nợ và sửa chữa tàu Mekongtrans 01	4.648.269.956	(2.324.134.978)	4.648.269.956	-
+ Thuế VAT chưa khấu trừ	5.084.445	-	4.699.231.184	-
+ Các khoản khác	58.089.333	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.712.443.734	(2.324.134.978)	9.347.501.140	-

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.648.269.956	(2.324.134.978)	-	-
Trong đó:				
- Phải thu khác	4.648.269.956	(2.324.134.978)	-	-
+ Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông - Thanh toán hộ công nợ và sửa chữa tàu Mekongtrans 01	4.648.269.956	(2.324.134.978)	-	-
Cộng	4.648.269.956	(2.324.134.978)	-	-

Ghi chú:

Thực hiện Quyết định số 3112-25/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2025 về việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với tỷ lệ 50%.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.157.043.825	-	24.777.931.952	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.222.223.641	-	1.321.272.037	-
Cộng	26.379.267.466	-	26.099.203.989	-

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém hoặc mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ, cũng như được sử dụng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả.

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	312.391.464.485	4.050.327.387
- Mua sắm tài sản cố định (*)	312.391.464.485	179.088.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.871.239.387
Cộng	312.391.464.485	4.050.327.387

Ghi chú:

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31102024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/10/2024 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/DHĐCĐ-NQ ngày 20/06/2025, Công ty đã được thông qua chủ trương đầu tư đóng mới tàu chở dầu/hóa chất, bao gồm: 02 tàu có trọng tải 13.100 DWT và từ 01 đến 02 tàu có trọng tải 7.500 DWT. Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty đang triển khai thực hiện đóng mới 01 tàu có trọng tải 13.100 DWT và 01 tàu có trọng tải 7.500 DWT theo kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	798.611.487.054	798.611.487.054
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	798.611.487.054	798.611.487.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	407.424.626.464	407.424.626.464
2. Tăng trong năm	96.196.191.156	96.196.191.156
- Khấu hao tăng trong năm	96.196.191.156	96.196.191.156
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	503.620.817.620	503.620.817.620
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	391.186.860.590	391.186.860.590
2. Số dư cuối năm	294.990.669.434	294.990.669.434

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 226.473.798.760 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 257.039.057.100 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.16).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.866.611.836 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.866.611.836 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.448.674.311	1.325.130.459
- Chi phí bảo hiểm	1.448.674.311	1.325.130.459
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.448.674.311	1.325.130.459

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	83.473.140.220	83.473.140.220	72.399.772.323	72.399.772.323
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	39.826.261.000	39.826.261.000	20.913.762.934	20.913.762.934
- Công ty TNHH Legendsea	5.764.440.000	5.764.440.000	20.064.960.000	20.064.960.000
- Công ty Cổ phần Allsea Management	22.050.978.338	22.050.978.338	19.739.522.783	19.739.522.783
- Vietsea Company Pte Ltd	-	-	2.705.246.154	2.705.246.154
- Công ty Cổ phần Biển Việt	8.395.646.330	8.395.646.330	1.676.019.933	1.676.019.933
- Các nhà cung cấp khác	7.435.814.552	7.435.814.552	7.300.260.519	7.300.260.519
b. Dài hạn	53.842.013.396	53.842.013.396	-	-
- Vietsea Company Pte Ltd	53.842.013.396	53.842.013.396	-	-
Cộng	137.315.153.616	137.315.153.616	72.399.772.323	72.399.772.323

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.3.c).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	14.211.152.584	16.338.267.310	16.801.828.528	13.747.591.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.166.330.704	14.054.054.050	14.504.452.888	13.715.931.866
Thuế thu nhập cá nhân	44.821.880	2.281.213.260	2.294.375.640	31.659.500
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b. Phải thu	-	-	-	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	3.709.438.169	11.118.852.996
- Trích trước chi phí thuê tàu	-	5.796.635.000
- Trích trước phí đại lý tàu	3.563.066.831	3.604.822.081
- Trích trước chi phí nhiên liệu, dầu nhớt	-	1.445.082.240
- Trích trước chi phí lãi vay	146.371.338	189.406.106
- Chi phí khác	-	82.907.569
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.709.438.169	11.118.852.996

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	23.806.851.320	7.919.167.404
- Phí quản lý tàu - Công ty Cổ phần Allsea Management	4.333.422.220	7.898.971.604
- Cổ tức phải trả (*)	19.473.429.100	20.010.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	185.000
b. Dài hạn	-	-

Ghi chú:

(*) Khoản cổ tức còn phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/DHDCD-NQ ngày 20/06/2025.

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	-	8.988.110.680
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	8.988.110.680
b. Dài hạn	-	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.546.900.000	21.546.900.000	10.000.000.000	31.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
a.1 Vay ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Biển Việt	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	21.546.900.000	21.546.900.000	-	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	(1) 21.546.900.000	21.546.900.000	-	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	173.695.714.902	173.695.714.902	92.894.839.902	-	(21.546.900.000)	102.347.775.000	102.347.775.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	(1) 80.800.875.000	80.800.875.000	-	-	(21.546.900.000)	102.347.775.000	102.347.775.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(2) 92.894.839.902	92.894.839.902	92.894.839.902	-	-	-	-
Cộng	195.242.614.902	195.242.614.902	102.894.839.902	31.546.900.000	-	123.894.675.000	123.894.675.000

Ghi chú:

(1) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 173613.23.269.30799532.TD ngày 20/11/2023 với số tiền vay tối đa là 169.515.309.600 VND để tài trợ đầu tư 01 tàu chở dầu/hóa chất đã qua sử dụng (tên: RAYANA, số IMO: 9341354, năm đóng 2009, tải trọng 14.958 DWT). Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh
Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo
Theo Hợp đồng thế chấp số 188101.24.269.30799532.BD ngày 25/01/2024:
Tên tàu: GT WIN
Số IMO: 9341354
Loại tàu: Tàu chở dầu.



16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (2) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 35/14458670/25-DN2/DA-CTD ngày 09/07/2025 và Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 35/14458670/25-DN2/D-DA ngày 09/07/2025 với số tiền vay tối đa là 223 tỷ đồng để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư đóng mới tàu chở dầu/hóa chất không bao gồm lãi vay tại VCB phát sinh trong thời gian thi công được tính trong tổng mức đầu tư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật, và thanh toán bù đắp tài chính đối với các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án mà Công ty đã thanh toán, chi trả trực tiếp bằng vốn tự có vượt phần vốn tự có phải tham gia theo Thông báo tài trợ của VCB đối với Dự án.

Thời hạn cho vay tối đa 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu, thời hạn ân hạn tối đa là 18 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày Dự án phát sinh doanh thu. Lãi suất trong 18 tháng đầu kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu cố định là 7%/năm. Lãi suất cho vay áp dụng sau thời gian lãi suất cố định là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng thế chấp tàu biển số 40/14458670/25-DN2/TC ngày 09/07/2025:

Tên tàu: GT VICTORY

Số IMO: 9321641

Loại tàu: Tàu chở dầu/hóa chất.

Toàn bộ quyền tài sản thuộc Dự án đầu tư đóng mới tàu chở dầu/hóa chất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 38/14458670/25-DN2/TC ngày 09/07/2025.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	350.000.000.000	52.069.112.502	402.069.112.502
- Lợi nhuận trong năm	-	56.654.957.729	56.654.957.729
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
Số dư tại ngày 01/01/2025	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
- Lợi nhuận trong năm	-	54.410.126.008	54.410.126.008
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	350.000.000.000	83.134.196.239	433.134.196.239

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/DHDCD-NQ ngày 20/06/2025 đã thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và phân phối lợi nhuận năm 2024 cho các Cổ đông bằng tiền mặt.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến	164.867.480.000	135.211.220.000
- Bà Trần Lê Thùy Đan	69.734.060.000	69.734.060.000
- Ông Dương Hoàng Dũng	500.000.000	30.959.940.000
- Bà Huỳnh Thị Hồng Châu	17.833.650.000	17.833.650.000
- Tổ chức, cá nhân khác	97.064.810.000	96.261.130.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.000.000.000	35.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	3.092.383,44	1.160.021,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng doanh thu	743.601.567.637	814.095.109.549
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	743.601.567.637	814.095.109.549

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- -

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

743.601.567.637 814.095.109.549

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.3.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

Năm nay Năm trước
651.332.780.655 730.908.488.861

Cộng

651.332.780.655 730.908.488.861

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Năm nay Năm trước
318.063.313 317.343.846
6.232.569.811 11.801.064.231
- 566.837.693

Cộng

6.550.633.124 12.685.245.770

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Năm nay Năm trước
10.438.956.948 12.511.740.456
1.303.920.256 5.415.308.577
212.349.880 -

Cộng

11.955.227.084 17.927.049.033

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	12.266.134.841	8.613.901.462
- Chi phí nhân viên quản lý	3.583.890.545	2.966.789.227
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	2.324.134.978	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.875.109.318	5.214.112.235
- Chi phí bằng tiền khác	480.000.000	430.000.000

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu từ phạt, bồi thường của bên thứ ba	590.945.528	3.297.812.237
- Hoàn nhập chi phí thuê tàu	1.140.000.000	-
- Thu lại phí lưu tàu	1.183.737.991	-
- Các khoản khác	177.507.602	1.453.825.017
Cộng	3.092.191.121	4.751.637.254

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Phí phạt lưu tàu	1.012.530.772	1.419.458.250
- Thuế giá trị gia tăng không hoàn lại	5.458.926.972	872.456.784
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	39.663.395	194.185.061
- Chi phí xử lý tàu gặp sự cố	2.567.775.578	-
- Các khoản khác	147.172.527	775.164.689
Cộng	9.226.069.244	3.261.264.784

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.275.729.159	175.054.043.768
- Chi phí nhân công	64.308.932.895	69.447.098.776
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.196.191.156	95.239.597.757
- Chi phí dự phòng sửa chữa tàu	7.747.836.626	36.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.986.178.582	361.221.029.134
- Chi phí bằng tiền khác	2.759.912.100	2.560.620.888
Cộng	661.274.780.518	739.522.390.323

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.464.180.058	70.821.288.433
- Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	1.255.479.272	10.365.088
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.255.479.272	632.617.774
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(622.252.686)
- Tổng thu nhập chịu thuế	69.719.659.330	70.831.653.521
- Tổng thu nhập tính thuế	69.719.659.330	70.831.653.521
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.054.054.050	14.166.330.704
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.943.931.866	14.166.330.704
+ Khoản thuế truy thu	110.122.184	

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.410.126.008	56.654.957.729
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.410.126.008	55.654.957.729
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.555	1.590

Ghi chú:

"Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2025 ngày 20 tháng 06 năm 2025. Việc xác định lại nêu trên làm cho "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của năm trước thay đổi từ 1.619 VND/cổ phiếu thành 1.590 VND/cổ phiếu.

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.410.126.008	56.654.957.729
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.410.126.008	55.654.957.729
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.555	1.590

Ghi chú:

"Lãi suy giảm trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2025 ngày 20 tháng 06 năm 2025. Việc xác định lại nêu trên làm cho "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" của năm trước thay đổi từ 1.619 VND/cổ phiếu thành 1.590 VND/cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	102.894.839.902	25.706.500.000
Cộng	102.894.839.902	25.706.500.000

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.546.900.000	112.733.620.000
Cộng	31.546.900.000	112.733.620.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Biển Việt	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Wondersea	Cùng thành viên quản lý
Công ty Cổ phần Allsea Management	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Legendsea	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	Công ty liên quan khác
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến	Cổ đông lớn
Bà Trần Lê Thùy Đan	Cổ đông lớn
Bà Huỳnh Thị Hồng Châu	Cổ đông lớn
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	Ban điều hành

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
b.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Biển Việt	26.091.568.899	7.591.800.000
Công ty TNHH Legendsea	629.694.155	1.299.226.280
Cộng	26.721.263.054	8.891.026.280
b.2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Allsea Management	135.980.401.909	176.266.779.956
Công ty TNHH Legendsea	40.746.410.000	121.183.737.000
Công ty Cổ phần Biển Việt	20.032.510.180	7.436.181.789
Công ty Cổ phần Wondersea	4.102.985.650	3.939.112.012
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	718.042.833	1.602.506.791
Cộng	201.580.350.572	310.428.317.539
b.3. Các nghiệp vụ khác		
Công ty Cổ phần Biển Việt (Tạm ứng phí đại lý)	7.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Thu hồi tạm ứng)	7.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng (Tạm ứng)	-	13.900.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng (Thu hồi tạm ứng)	-	14.600.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Vay tiền)	10.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Lãi vay phải trả)	152.260.274	195.616.438
Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến (Cổ tức phải trả)	18.794.892.720	12.845.065.900
Bà Trần Lê Thùy Đan (Cổ tức phải trả)	7.949.682.840	6.624.735.700
Bà Huỳnh Thị Hồng Châu (Cổ tức phải trả)	2.033.036.100	1.694.196.750

b.4 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	855.000.000	654.960.000
Nguyễn Thị Mai Xuân	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Trần Lê Thùy Đan	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Trần Văn Nam	Giám đốc	770.000.000	501.655.000
Mạc Thị Như Thủy	Trưởng BKS	120.000.000	95.000.000
Lê Thanh Mân	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Út	Thành viên BKS	60.000.000	35.000.000
Cộng		2.105.000.000	1.586.615.000

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**c. Số dư cuối năm với các bên liên quan****Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.03)**

Công ty Cổ phần Biển Việt

Số cuối năm

Số đầu năm

-

8.199.144.000

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.11)

Công ty TNHH Legendsea

5.764.440.000

20.064.960.000

Công ty Cổ phần Allsea Management

22.050.978.338

19.739.522.783

Công ty Cổ phần Biển Việt

8.395.646.330

1.676.019.933

Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt

-

645.259.450

Công ty Cổ phần Wondersea

1.128.105.054

11.664.000

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.14)

Công ty Cổ phần Allsea Management

4.333.422.220

7.898.971.604

Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến (Cổ tức phải trả)

17.794.892.720

-

Các cổ đông nhỏ lẻ khác (Cổ tức phải trả)

1.678.536.380

-

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.3.a.

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển đường biển quốc tế. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Ngọc Châu



Trần Vũ Yến Linh



Nguyễn Tiến Dũng